

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	9,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.1%	-12.4%	-10.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.32
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

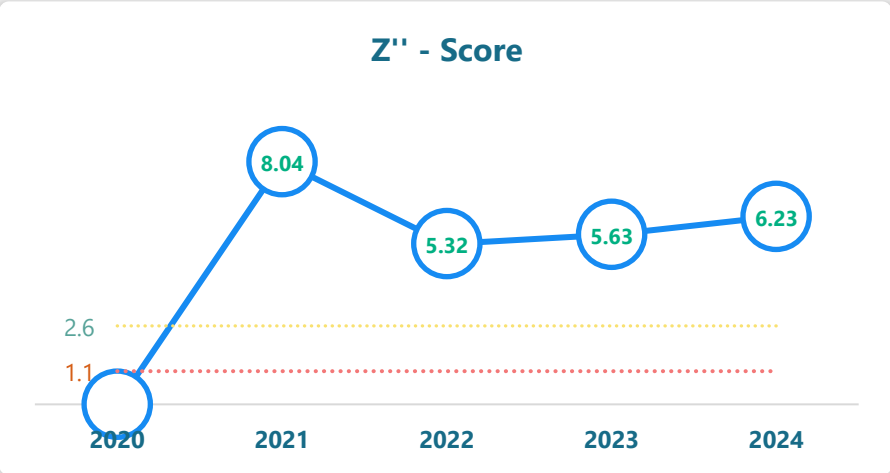
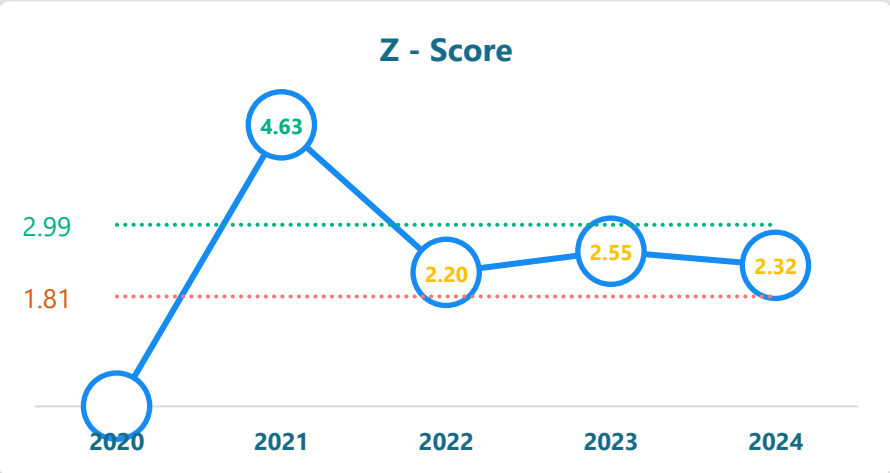
Hệ số nguy cơ phá sản	6.23
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	805	▼ 230
	tỷ VNĐ	▼ 22.2%

LN sau thuế	2024	YoY
	14.5	▼ 41.1
	tỷ VNĐ	▼ 73.9%

ROE	2024	+/- YoY
	0.6%	▼ 3.4%

ROA	2024	+/- YoY
	0.4%	▼ 1.9%



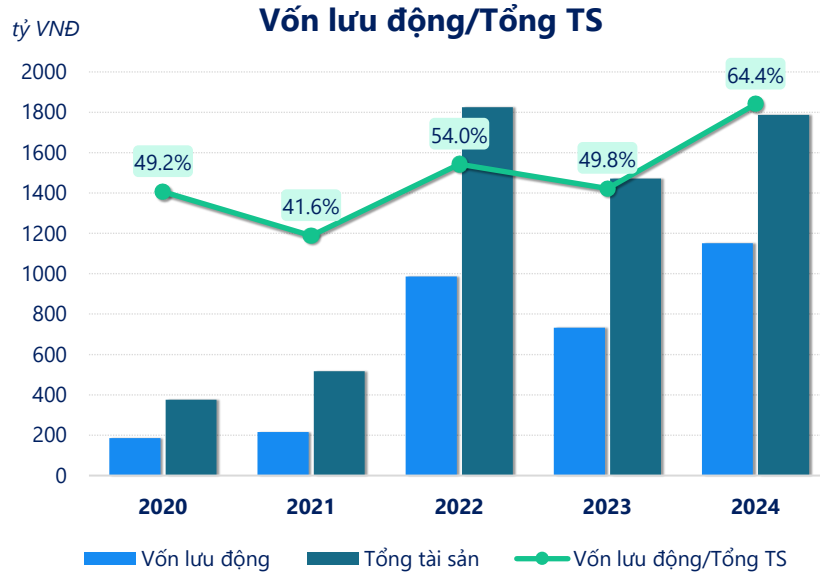
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.32** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **BVL** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BVL** năm **2024** đạt **6.23**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **BVL** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 22.2%** chỉ còn **805.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 73.9%** chỉ còn **14.51** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.60%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

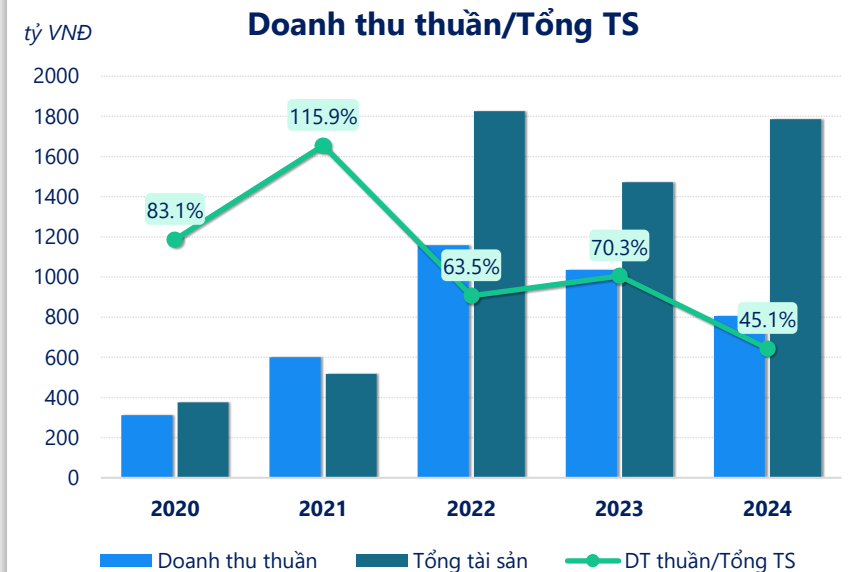
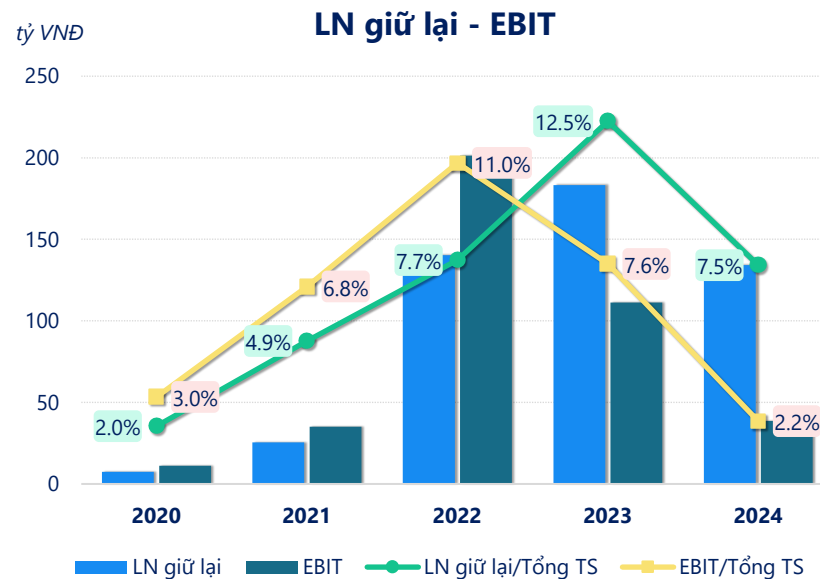
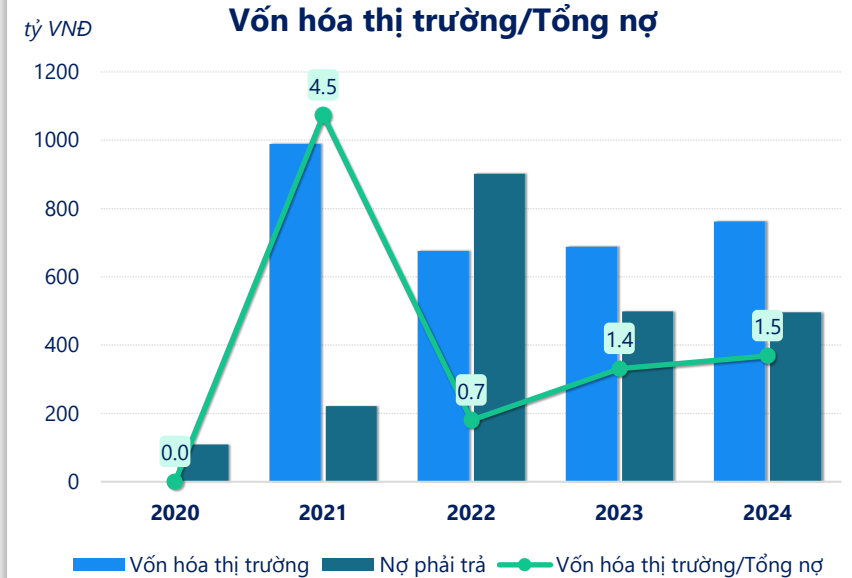
CTCP BV Land (UPCOM: BVL)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.53, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,786	1,471	21.4%
Tài sản ngắn hạn	1,482	1,164	27.4%
Tiền và tương đương tiền	26.9	30.2	-10.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.7	26.1	75.0%
Phải thu ngắn hạn	718	535	34.1%
Hàng tồn kho	646	536	20.5%
Tài sản ngắn hạn khác	46.1	36.4	26.5%
Tài sản dài hạn	304	308	-1.2%
Phải thu dài hạn	7.30	1.56	369%
Tài sản cố định	25.7	28.6	-10.1%
Bất động sản đầu tư	229	232	-1.4%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	11.6	11.1	4.2%
Tài sản dài hạn khác	1.93	0.95	103%
Lợi thế thương mại	28.3	33.1	-14.5%
Nợ phải trả	496	499	-0.5%
Nợ ngắn hạn	332	431	-23.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	102	251	-59.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.5	25.4	138%
Nợ dài hạn	164	67.8	143%
Vay và nợ thuê dài hạn	102	34.6	195%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,290	973	32.6%
Vốn chủ sở hữu	1,290	973	32.6%
Vốn điều lệ	828	573	44.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	312	600	1,158	1,035	805
Giá vốn hàng bán	265	522	925	857	710
Lợi nhuận gộp	46.9	77.8	233	178	94.7
Doanh thu HĐTC	3.57	9.81	11.7	18.3	19.3
Chi phí TC	3.41	9.83	34.3	42.4	13.8
Chi phí lãi vay	1.02	4.41	30.9	38.1	11.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0.58	0.47
Chi phí bán hàng	25.7	26.7	48.6	51.5	37.8
Chi phí QLDN	15.4	21.9	44.9	35.9	41.1
LN thuần từ HĐKD	5.90	29.3	117	66.6	21.9
Lợi nhuận khác	4.30	1.44	53.3	6.36	4.76
LN trước thuế	10.2	30.7	170	73.0	26.6
Lợi nhuận sau thuế	6.59	23.0	144	55.6	14.5
LNST của CĐ cty mẹ	3.63	20.6	123	38.0	6.77

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.5	-86.4	179	190	-8.96
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-108	25.6	-72.8	-39.9	-103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	45.4	68.6	1.43	-265	108
Tiền đầu kỳ	72.4	30.2	38.1	145	30.2
Lưu chuyển tiền thuần	-42.2	7.88	107	-115	-3.22
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	30.2	38.1	145	30.2	26.9